

PDF Workbook

How to use this

Using this workbook is simple. Simply write out the words and phrases on the lines below. Remember, you can write out each entry multiple times and also print multiple copies for extra practice.




By the way, you're free to ignore these but...










If you want more free Vietnamese resources, I recommend the following:










1. VietnamesePod101 - The Fastest, Easiest & Most Fun Way to Learn Vietnamese: Learn practical conversations with conversation audio/video lessons. Just follow along and start speaking in minutes. Great program.










[Click here to sign up for a Free Lifetime Account](#)










2. FREE Vietnamese PDF Lessons: Over 30+ printable and colorful PDF lessons and cheat sheets that teach you words and phrases. > [Click here](#) <










18+ Vietnamese Sentence Patterns	
These example sentences use the most common and basic grammar patterns for beginners. There are 3 sentences per pattern. Write them out to get used to the patterns. If you want to master Grammar in more detail, get a Vietnamese Textbook on Amazon .	
1. Present tense verbs/actions	
I eat.	Tôi ăn.
	
She reads.	Cô ấy đọc.
	
He laughs.	Anh ấy cười.
	
2. Past tense actions/verbs	
I ate.	Tôi đã ăn.







		
	He played.	Anh ta đã chơi.
		
	They drank.	Họ đã uống.
		
	3. Talking about the future	
	I will eat.	Tôi sẽ ăn.
		
	You will play.	Bạn sẽ chơi.
		
	It will rain.	Trời sẽ mưa.
		
	4. Present continuous. Ongoing action.	
	I am running.	Tôi đang chạy.
		
	She is singing.	Cô ấy đang hát.
		
	They are laughing.	Họ đang cười.
		
	5. Past Continuous. Action that was ongoing in the past.	
	I was sleeping.	Tôi đang ngủ.

		
	He was eating.	Anh ta đang ăn.
		
	They were cooking.	Họ đang nấu ăn.
		
	6. Saying what you're able to do	
	I am able to swim.	Tôi có thể bơi.
		
	She can understand.	Cô ấy có thể hiểu.
		
	He can speak English.	Anh ấy có thể nói Tiếng Anh.
		
	7. Comparing things/comparatives	
	I am taller than him.	Tôi cao hơn anh ấy.
		
	She is smarter than me.	Cô ấy thông minh hơn tôi.
		
	Apples are juicier than pears.	Táo là ngon hơn lê.
		
	8. If/then statements	
	If it rains, I'll stay.	Nếu trời mưa, tôi sẽ ở lại.

		
	If she calls, tell me.	Nếu cô ấy gọi, hãy nói cho tôi biết.
		
	If you help, I'll be happy.	Nếu bạn giúp đỡ, tôi sẽ hạnh phúc.
		
	9. Passive Voice	
	The ball was kicked by him.	Quả bóng được anh ta đá.
		
	The cake was baked by her.	Bánh được cô ấy nướng.
		
	The book was read by me.	Cuốn sách đã được tôi đọc.
		
	10. Saying what you like	
	I like swimming.	Tôi thích bơi lội.
		
	You like to read.	Bạn thích đọc.
		
	They like to travel.	Họ thích đi du lịch.
		
	11. Saying what you don't like	
	I don't like broccoli.	Tôi không thích bông cải xanh.

		
	She doesn't like to read.	Cô ấy không thích đọc.
		
	They don't like music.	Họ không thích âm nhạc.
		
	12. Giving commands/imperative	
	Listen!	Nghe!
		
	Stop!	Dừng lại!
		
	Wait!	Chờ đợi!
		
	13. Asking questions	
	Where are you?	Bạn ở đâu?
		
	What is this?	Cái này là cái gì?
		
	How do you do?	Xin chào?
		
	14. Saying what you want	
	She wants to eat.	Cô ấy muốn ăn.

		
	I want to learn English.	Tôi muốn học tiếng Anh.
		
	They want to sleep.	Họ muốn ngủ.
		
	15. Showing possession	
	Friends's cat.	Con mèo của bạn bè.
		
	Teacher's book.	Quyển sách của giáo viên.
		
	My book.	Cuốn sách của tôi.
		
	16. Subject + Verb + Object Sentences	
	She reads books	Cô ấy đọc sách
		
	I eat an apple.	Tôi ăn một quả táo.
		
	I do homework.	Tôi làm bài tập về nhà.
		
	17. Saying you don't do things.	
	I don't eat meat.	Tôi không ăn thịt.

		
	He does not sleep.	Anh ấy không ngủ.
		
	She does not laugh.	Cô ấy không cười.
		
	18. Saying what you need/must do.	
	I need to learn English.	Tôi cần học tiếng Anh.
		
	I must sleep.	Tôi phải ngủ.
		
	You need to study.	Bạn cần phải nghiên cứu.
		

Oh, you made it to the end you sneaky little rascal.

Well, let me reward you for your curiosity with a **Free Vietnamese 50+ Lesson Audio Course for Absolute Beginners**.

But yes there is a catch - you only get 3 free months of access and they will lock it back up sometime in the future because this is normally a paid program.

You can read more about it on the VietnamesePod101 page.

So while it's free... [Click here](#) to get it.



LEARN VIETNAMESE FREE
AT VIETNAMESEPOD101.COM

CLICK HERE